

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

M C

S.Đ.K.K.D: 1  
CHI  
Y  
TP. TÀ

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã LAF theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Trương Thị Kim Phượng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2023
Ông Phạm Minh Tú	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023 miễn nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2023

### CÁC TIỂU BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023

#### *Tiểu ban nhân sự*

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Kim Lân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023

#### *Tiểu ban pháp chế và chiến lược phát triển*

Ông Phan Ngọc Sơn	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Trương Thị Kim Phượng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2023
Ông Phạm Minh Tú	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023 miễn nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2023

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

## THÔNG TIN CHUNG

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 7 năm 2023 tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2023
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Sơn.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024



Số tham chiếu: 61207844/22986868

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

101 NH TẾ 17


### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3458-2020-004-1



Ngô Đức Nhật  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 5627-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>230.003.222.138</b>	<b>305.323.649.690</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>6.157.419.518</b>	<b>12.845.494.252</b>
111	1. Tiền		6.157.419.518	12.845.494.252
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>202.168</b>	<b>13.000.192.168</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.050.202.168	1.050.192.168
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	13.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>33.497.021.553</b>	<b>45.597.330.706</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	31.394.207.248	43.342.432.375
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	6.956.884.827	6.943.986.979
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	322.898.263	487.880.137
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(5.176.968.785)	(5.176.968.785)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>184.547.033.568</b>	<b>231.377.459.423</b>
141	1. Hàng tồn kho		184.547.033.568	231.377.459.423
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.801.545.331</b>	<b>2.503.173.141</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	909.927.394	460.422.410
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	4.891.617.937	2.042.750.731
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>102.132.945.211</b>	<b>98.322.218.909</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>75.078.479.969</b>	<b>81.315.882.018</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	73.943.060.969	81.315.882.018
222	Nguyên giá		143.546.227.214	140.640.744.145
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.603.166.245)	(59.324.862.127)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.135.419.000	-
228	Nguyên giá		1.596.009.500	310.629.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(460.590.500)	(310.629.500)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>8.186.530</b>
231	1. Nguyên giá		668.145.436	668.145.436
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(668.145.436)	(659.958.906)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>13.195.730.133</b>	<b>1.114.766.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	13.195.730.133	1.114.766.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000	60.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.798.735.109</b>	<b>15.823.384.361</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	13.266.925.968	15.230.705.532
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	531.809.141	592.678.829
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>332.136.167.349</b>	<b>403.645.868.599</b>

T H A

CỘT CỘ HỀ BI XUẤT LO



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>110.387.552.056</b>	<b>216.592.148.154</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>107.749.130.527</b>	<b>213.851.497.336</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	7.428.908.770	2.881.607.870
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.398.284	426.424.966
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.484.085.943	2.737.644.784
314	4. Phải trả người lao động		3.669.491.818	5.150.685.310
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	511.270.397	1.008.285.231
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	549.204.635	30.969.700.735
320	7. Vay ngắn hạn	20	91.244.570.004	169.424.443.162
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		860.200.676	1.252.705.278
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.638.421.529</b>	<b>2.740.650.818</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.638.421.529	2.740.650.818
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>221.748.615.293</b>	<b>187.053.720.445</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>221.748.615.293</b>	<b>187.053.720.445</b>
411	1. Vốn cổ phần		147.280.190.000	147.280.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		147.280.190.000	147.280.190.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.468.425.293	39.773.530.445
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		45.850.539.945	14.031.268.086
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		28.617.885.348	25.742.262.359
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>332.136.167.349</b>	<b>403.645.868.599</b>



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc



Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	431.520.244.465	509.848.437.014
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(24.527.972)	(31.940.432)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	431.495.716.493	509.816.496.582
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(354.247.808.990)	(428.529.707.225)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		77.247.907.503	81.286.789.357
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	6.520.973.986	3.834.742.795
22	7. Chi phí tài chính	25	(14.510.072.896)	(21.075.028.860)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.721.720.671)	(9.808.418.470)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(14.703.401.775)	(13.101.683.676)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(17.273.214.322)	(17.070.028.188)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.282.192.496	33.874.791.428
31	11. Thu nhập khác	27	653.107.552	357.549.001
32	12. Chi phí khác	27	(1.730.292.880)	(1.654.935.161)
40	13. Lỗ khác	27	(1.077.185.328)	(1.297.386.160)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.205.007.168	32.577.405.268
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(7.526.252.132)	(6.856.223.735)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(60.869.688)	21.080.826
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.617.885.348	25.742.262.359
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.3	1.943	1.660
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.3	1.943	1.660



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

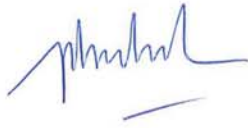
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>36.205.007.168</b>	<b>32.577.405.268</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12, 13	12.668.742.883	11.322.844.198
03	Hoàn nhập dự phòng		(102.229.289)	(559.033.293)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.235.073.148	6.400.188.101
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	23.2, 27	(307.330.637)	(911.427.058)
06	Chi phí lãi vay	25	6.721.720.671	9.808.418.470
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>58.420.983.944</b>	<b>58.638.395.686</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		8.289.987.820	(16.055.071.654)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		46.830.425.855	(111.054.780.648)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.665.033.188	(12.606.378.635)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.514.274.580	(2.572.891.119)
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.207.771.642)	(9.319.588.054)
15	Thuế TNDN đã nộp	17	(6.779.810.973)	(5.354.418.700)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.679.504.602)	(4.440.559.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>101.053.618.170</b>	<b>(102.765.292.124)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(17.745.379.812)	(15.790.645.120)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		71.345.455	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		13.000.000.000	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		400.701.209	1.106.586.510
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.273.333.148)</b>	<b>(14.684.058.610)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	20	296.582.018.411	559.541.329.811
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(377.976.340.539)	(453.716.765.483)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.4	(22.091.402.925)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(103.485.725.053)</b>	<b>105.824.564.328</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.705.440.031)	(11.624.786.406)
60	Tiền đầu năm	4	12.845.494.252	24.505.524.366
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.365.297	(35.243.708)
70	Tiền cuối năm	4	6.157.419.518	12.845.494.252



Trương Thị Phương Linh  
Người lập



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc



Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLĐN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã LAF theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 180 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 172 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Việt Nam đồng.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.           |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

H. T. H. K. H. T. H.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích được lập bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.20 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.21 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

**3.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	430.822.429	274.015.613
Tiền gửi ngân hàng	<u>5.726.597.089</u>	<u>12.571.478.639</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.157.419.518</u></b>	<b><u>12.845.494.252</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>							
Công ty Cổ phần Xuất khẩu							
Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	
Khác	202.168	-	202.168	192.168	-	192.168	
	<u>1.050.202.168</u>	<u>(1.050.000.000)</u>	<u>202.168</u>	<u>1.050.192.168</u>	<u>(1.050.000.000)</u>	<u>192.168</u>	
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>							
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	13.000.000.000	-	13.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>1.050.202.168</u>	<u>(1.050.000.000)</u>	<u>202.168</u>	<u>14.050.192.168</u>	<u>(1.050.000.000)</u>	<u>13.000.192.168</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	31.116.404.195	42.678.221.434
Phải thu từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	277.803.053	664.210.941
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.394.207.248</b>	<b>43.342.432.375</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi ( <i>Thuyết minh số 9</i> )	(454.933.462)	(454.933.462)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN (*)</b>	<b>30.939.273.786</b>	<b>42.887.498.913</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 20*).

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.926.884.827	6.913.986.979
Trả trước cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	30.000.000	30.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.956.884.827</b>	<b>6.943.986.979</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi ( <i>Thuyết minh số 9</i> )	(4.722.035.323)	(4.722.035.323)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.234.849.504</b>	<b>2.221.951.656</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	166.704.787	130.154.110
Ký quỹ	153.000.000	193.000.000
Lãi phải thu ngân hàng	-	164.726.027
Khác	3.193.476	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>322.898.263</b>	<b>487.880.137</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ bên khác</i>	322.898.263	457.880.137
<i>Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan</i> ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	-	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	4.722.035.323	4.722.035.323
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	454.933.462	454.933.462
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.176.968.785</u></b>	<b><u>5.176.968.785</u></b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	84.023.304.501	115.944.264.541
Nguyên vật liệu	67.758.193.551	98.847.918.237
Hàng đang đi trên đường	21.232.662.283	-
Hàng hóa	6.486.230.743	6.415.447.468
Công cụ, dụng cụ	4.701.953.064	4.686.803.424
Hàng gửi đi bán	301.081.281	278.746.843
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.608.145	5.204.278.910
<b>TỔNG CỘNG (*)</b>	<b><u>184.547.033.568</u></b>	<b><u>231.377.459.423</u></b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, một phần hàng tồn kho được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	52.343.620.793	76.381.779.641	11.311.998.445	603.345.266	140.640.744.145
Mua mới	521.326.904	4.241.697.400	374.750.000	-	5.137.774.304
Xóa sổ	(200.291.235)	-	-	-	(200.291.235)
Thanh lý	-	(2.032.000.000)	-	-	(2.032.000.000)
Số cuối năm	52.664.656.462	78.591.477.041	11.686.748.445	603.345.266	143.546.227.214
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	7.063.380.927	14.189.724.721	2.654.002.772	455.409.368	24.362.517.788
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	22.188.908.236	30.011.645.604	6.649.625.947	474.682.340	59.324.862.127
Khấu hao trong năm	2.423.065.571	9.232.280.651	823.995.155	31.253.976	12.510.595.353
Xóa sổ	(200.291.235)	-	-	-	(200.291.235)
Thanh lý	-	(2.032.000.000)	-	-	(2.032.000.000)
Số cuối năm	24.411.682.572	37.211.926.255	7.473.621.102	505.936.316	69.603.166.245
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	30.154.712.557	46.370.134.037	4.662.372.498	128.662.926	81.315.882.018
Số cuối năm	28.252.973.890	41.379.550.786	4.213.127.343	97.408.950	73.943.060.969
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp     (Thuyết minh số 20)</i>	20.604.113.957	5.311.104.888	411.990.000	-	26.327.208.845



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND
	<i>Phần mềm vi tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	310.629.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	<u>1.285.380.000</u>
Số cuối năm	<u>1.596.009.500</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	310.629.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	310.629.500
Hao mòn trong năm	<u>149.961.000</u>
Số cuối năm	<u>460.590.500</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u>1.135.419.000</u>

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>314.704.875</u>	<u>353.440.561</u>	<u>668.145.436</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	314.704.875	353.440.561	668.145.436
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	306.518.345	353.440.561	659.958.906
Khấu hao trong năm	<u>8.186.530</u>	-	<u>8.186.530</u>
Số cuối năm	<u>314.704.875</u>	<u>353.440.561</u>	<u>668.145.436</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>8.186.530</u>	-	<u>8.186.530</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	-	<u>-</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	10.677.211.615	65.000.000
Cơ sở hạ tầng	2.518.518.518	-
Phần mềm ERP	-	1.049.766.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.195.730.133</b>	<b>1.114.766.000</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>909.927.394</b>	<b>460.422.410</b>
Phí thẩm định tiêu chuẩn	341.586.363	155.132.276
Sửa chữa, cải tạo	269.052.162	96.166.171
Phí bảo hiểm	149.072.889	135.410.683
Khác	80.895.231	73.713.280
<b>Dài hạn</b>	<b>13.266.925.968</b>	<b>15.230.705.532</b>
Chi phí thuê đất (*)	8.177.891.483	8.422.750.727
Công cụ, dụng cụ	2.798.037.791	4.275.465.530
Sửa chữa, cải tạo	2.290.996.694	2.532.489.275
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.176.853.362</b>	<b>15.691.127.942</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên khác	7.428.908.770	7.428.908.770	2.870.607.870	2.870.607.870
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	11.000.000	11.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.428.908.770</b>	<b>7.428.908.770</b>	<b>2.881.607.870</b>	<b>2.881.607.870</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.042.750.731	5.119.489.934	(2.270.622.728)	4.891.617.937
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.737.644.784	7.526.252.132	(6.779.810.973)	3.484.085.943
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.216.955.087	(1.216.955.087)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	582.257.580	(582.257.580)	-
Thuế nhập khẩu	-	187.399.089	(187.399.089)	-
Khác	-	214.427.977	(214.427.977)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.737.644.784</b>	<b>9.727.291.865</b>	<b>(8.980.850.706)</b>	<b>3.484.085.943</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	225.214.142	264.363.178
Chi phí điện	123.015.612	-
Chi phí lãi vay	58.040.643	321.647.777
Chi phí phạt	-	210.000.000
Chi phí gia công	-	22.274.276
Khác	105.000.000	190.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>511.270.397</b>	<b>1.008.285.231</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	91.762.109	88.414.373
Cổ tức phải trả	8.626.575	29.464.039.000
Chi hộ	-	681.816.899
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	224.443.837
Khác	448.815.951	510.986.626
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>549.204.635</b>	<b>30.969.700.735</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ					trả nợ
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	25.000.000.000	25.000.000.000	14.000.000.000	(39.000.000.000)	-	-	-
Vay ngân hàng	144.424.443.162	144.424.443.162	282.582.018.411	(338.976.340.539)	3.214.448.970	91.244.570.004	91.244.570.004
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>169.424.443.162</b>	<b>169.424.443.162</b>	<b>296.582.018.411</b>	<b>(377.976.340.539)</b>	<b>3.214.448.970</b>	<b>91.244.570.004</b>	<b>91.244.570.004</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 10, 11 và 15)
	USD	VND			
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>					
Khoản vay 1	935.792	22.856.727.905	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2024 đến ngày 7 tháng 6 năm 2024	4,0 - 5,2	Các khoản vay được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền trên đất tại Lô I.1, Đường số 1, Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Xã Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu khách hàng
Khoản vay 2	-	1.535.278.704	Ngày 27 tháng 6 năm 2024	4,8	
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội</b>					
Khoản vay 1	2.003.612	48.938.210.888	Từ ngày 5 tháng 3 năm 2024 đến ngày 18 tháng 6 năm 2024	3,8 – 4,0	Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến VND 90.000.000.000
Khoản vay 2	-	13.237.427.403	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2024 đến ngày 20 tháng 6 năm 2024	3,0 – 6,3	





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

VND

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>			
Số đầu năm	147.280.190.000	49.179.306.086	196.459.496.086
Lợi nhuận thuần trong năm	-	25.742.262.359	25.742.262.359
Chia cổ tức	-	(29.456.038.000)	(29.456.038.000)
Quý khen thưởng và phúc lợi	-	(5.692.000.000)	(5.692.000.000)
Số cuối năm	147.280.190.000	39.773.530.445	187.053.720.445
<b>Năm nay</b>			
Số đầu năm	147.280.190.000	39.773.530.445	187.053.720.445
Lợi nhuận thuần trong năm	-	28.617.885.348	28.617.885.348
Chia cổ tức (i)	-	(22.092.028.500)	(22.092.028.500)
Quý khen thưởng và phúc lợi (i)	-	(1.287.000.000)	(1.287.000.000)
Hoàn chi cổ tức (ii)	-	29.456.038.000	29.456.038.000
Số cuối năm	147.280.190.000	74.468.425.293	221.748.615.293

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.DHĐCĐ.LAF ngày 18 tháng 4 năm 2023, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức với số tiền lần lượt là 1.287.000.000 VND và 22.092.028.500 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.DHĐCĐ.LAF ngày 18 tháng 4 năm 2023, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua việc hoàn chi cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.DHĐCĐ.LAF ngày 20 tháng 4 năm 2022 với số tiền là 29.456.038.000 VND.

**22.2 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu đăng ký phát hành	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu). Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.3 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (như trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	28.617.885.348	25.742.262.359	25.742.262.359
Trừ: Quý phúc lợi (i)	-	(1.287.000.000)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	28.617.885.348	24.455.262.359	25.742.262.359
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.728.019	14.728.019	14.728.019
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)			
- Lãi cơ bản	1.943	1.660	1.748
- Lãi suy giảm	1.943	1.660	1.748

(i) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của khoản thực trích quý phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ.DHĐCĐ.LAF ngày 18 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trừ thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Điều Hành và Ban Kiểm soát do khoản thưởng này chưa được đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**22.4 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	147.280.190.000	147.280.190.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>22.091.402.925</b>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>431.520.244.465</b>	<b>509.848.437.014</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(24.527.972)</b>	<b>(31.940.432)</b>
Hàng bán bị trả lại	(9.910.256)	(9.017.227)
Giảm giá hàng bán	(14.617.716)	(22.923.205)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>431.495.716.493</b>	<b>509.816.496.582</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	429.994.031.286	507.283.237.473
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.501.685.207	2.533.259.109

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.284.988.804	2.923.315.737
Lãi tiền gửi ngân hàng	235.985.182	911.427.058
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.520.973.986</b>	<b>3.834.742.795</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	354.247.808.990	428.529.707.225

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.788.352.225	11.266.610.390
Chi phí lãi vay	6.721.720.671	9.808.418.470
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.510.072.896</b>	<b>21.075.028.860</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>14.703.401.775</b>	<b>13.101.683.676</b>
Chi phí vận chuyển	5.050.693.586	4.725.263.873
Chi phí nhân viên	3.303.024.907	2.517.855.894
Chi phí quảng cáo	2.240.315.290	1.465.147.961
Chi phí xuất khẩu	1.466.746.627	1.299.567.991
Chi phí hoa hồng	1.438.705.946	1.976.640.582
Chi phí đóng gói	32.365.633	111.303.834
Khác	1.171.549.786	1.005.903.541
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.273.214.322</b>	<b>17.070.028.188</b>
Chi phí nhân viên	10.764.273.017	8.675.202.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.469.308.106	2.426.148.584
Chi phí khấu hao	589.552.598	448.548.716
Chi phí khác	3.450.080.601	5.520.128.657
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.976.616.097</b>	<b>30.171.711.864</b>

**27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>653.107.552</b>	<b>357.549.001</b>
Thu nhập từ nợ phải trả đã xóa	280.362.702	191.192.144
Tài sản thừa chờ giải quyết	136.872.417	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	71.345.455	-
Khác	164.526.978	166.356.857
<b>Chi phí khác</b>	<b>(1.730.292.880)</b>	<b>(1.654.935.161)</b>
Chi phí không hợp lệ	(1.722.106.350)	(1.581.845.381)
Lỗi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	(56.598.685)
Khác	(8.186.530)	(16.491.095)
<b>LỖ KHÁC</b>	<b>(1.077.185.328)</b>	<b>(1.297.386.160)</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	325.015.616.347	455.954.588.127
Chi phí nhân viên	31.789.309.228	30.116.768.258
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12, 13)	12.668.742.883	11.322.844.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.544.375.190	17.183.933.271
Chi phí khác	19.873.360.001	15.759.069.574
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>401.891.403.649</b>	<b>530.337.203.428</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	7.526.252.132	6.856.223.735
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>60.869.688</u>	<u>(21.080.826)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.587.121.820</u></b>	<b><u>6.835.142.909</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>36.205.007.168</u></b>	<b><u>32.577.405.268</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7.241.001.434	6.515.481.054
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	<u>346.120.386</u>	<u>319.661.855</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>7.587.121.820</u></b>	<b><u>6.835.142.909</u></b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	527.684.306	548.130.164	(20.445.858)	(5.594.052)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.124.835	44.548.665	(40.423.830)	26.674.878
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>531.809.141</b>	<b>592.678.829</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b>(60.869.688)</b>	<b>21.080.826</b>

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Nguyễn Công Trứ	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội	Bên liên quan
Công ty TNHH Thương mại Cocom Food	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Bên liên quan
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Bên liên quan
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Bên liên quan
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng ban kiểm toán nội bộ
Bà Trương Thị Kim Phượng	Thành viên kiểm toán nội bộ
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	Thành viên kiểm toán nội bộ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nghệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Trả vay	25.000.000.000	25.000.000.000
	Cổ tức	17.788.261.500	-
	Lãi vay	142.150.685	742.882.192
	Sử dụng dịch vụ	111.143.041	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Nguyễn Công Trứ	Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn	22.200.000.000	79.155.523.231
	Tiền gửi có kỳ hạn	22.200.000.000	59.400.000.000
	Lãi tiền gửi	152.284.281	449.483.685
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Vay	14.000.000.000	-
	Trả vay	14.000.000.000	-
	Lãi vay	83.616.439	-
	Bán hàng hóa	18.090.574	553.436.093
	Mua hàng hóa	1.952.727	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Mua hàng	1.752.450.472	1.603.907.352
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Bán hàng hóa	526.471.400	152.145.000
	Mua hàng hóa	488.182	425.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Bán hàng hóa	506.020.200	958.740.040
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Sử dụng dịch vụ	349.726.000	-
	Mua hàng hóa	41.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Bán hàng hóa	264.199.368	635.109.735
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Bán hàng hóa	111.971.160	167.695.920
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Mua dịch vụ	60.000.000	121.851.852
	Bán hàng hóa	9.783.880	1.832.222
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Bán hàng hóa	35.154.292	43.888.478
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội	Bán hàng hóa	14.053.333	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Mua dịch vụ	18.800.000	40.850.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Bán hàng hóa	9.743.727	13.874.772
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bán hàng hóa	6.197.273	6.536.849

31  
 H  
 H  
 KH  
 GA  
 -T-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày  
**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Bán hàng hóa	136.800.173	419.502.879
Công Ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Bán hàng hóa	119.206.080	111.268.080
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Bán hàng hóa	13.186.800	83.260.683
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Bán hàng hóa	8.610.000	1.978.800
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Bán hàng hóa	-	18.030.600
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Bán hàng hóa	-	17.868.698
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Bán hàng hóa	-	8.058.001
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bán hàng hóa	-	4.243.200
		<b>277.803.053</b>	<b>664.210.941</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Đặt cọc	-	30.000.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Mua hàng hóa	30.000.000	30.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Mua dịch vụ	-	11.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Lãi vay	-	222.443.837
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Chi hộ	-	2.000.000
		-	<b>224.443.837</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Vay	-	25.000.000.000

11/21/2024 10:30 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.092.627.908	2.870.987.384
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	1.176.267.999	1.494.377.678
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	Thành viên kiểm toán nội bộ	240.932.989	43.813.953
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán	139.534.885	419.534.885
Bà Trương Thị Kim Phượng	Thành viên kiểm toán nội bộ	111.647.579	-
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	111.627.907	311.627.907
Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng ban kiểm toán nội bộ	69.767.442	86.767.442
Ông Phạm Minh Tú	Thành viên kiểm toán nội bộ (đến ngày 02 tháng 10 năm 2023)	36.000.000	43.813.953
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)	-	25.000.000
Bà Đinh Thị Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)	-	22.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.978.406.709</b>	<b>5.317.923.202</b>

**31. CÁC CAM KẾT**

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	137.037.000	137.037.000
Từ 1 đến 5 năm	168.212.918	307.191.275
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>305.249.918</b>	<b>444.228.275</b>

**32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tiền và các khoản tương đương tiền vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm các ngoại tệ khác với VND như sau:


	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ: - Đô la Mỹ ("USD")	178.606,9	431.192,81



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc



Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024